

Số: **06**/CD-BTC

Hà Nội, ngày 25 tháng 8 năm 2025

CÔNG ĐIỆN

**Về việc tiếp tục tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong thực hiện
mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp đối với các lĩnh vực
thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tài chính**

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH *điện:*

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Đồng kính gửi: Các đồng chí Bí thư các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Thực hiện Kết luận số 183-KL/TW ngày 01/8/2025 của Bộ Chính trị về tích cực triển khai vận hành mô hình chính quyền địa phương 02 cấp, chuyên mạnh cấp cơ sở sang chủ động nắm, điều hành kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh và Thông báo số 412/TB-VPCP ngày 11/8/2025 của Văn phòng Chính phủ về Kết luận của Thủ tướng Chính phủ Phạm Minh Chính tại cuộc họp về đánh giá tình hình, tiến độ, kết quả thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy, đơn vị hành chính và vận hành mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, Bộ Tài chính đã phối hợp với các địa phương và các cơ quan liên quan đẩy mạnh thực hiện Kết luận của Bộ Chính trị và chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ.

Tuy nhiên, sau gần 02 tháng triển khai thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp, Bộ Tài chính vẫn tiếp tục nhận được ý kiến phản ánh của các địa phương đối với các lĩnh vực ngân sách, thuế, quản lý công sản, đăng ký kinh doanh và các lĩnh vực khác trong phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tài chính. Đồng thời, một số địa phương còn lúng túng trong quá trình tổ chức triển khai thực hiện. Qua rà soát, đến ngày 23/8/2025, còn 83 Ủy ban nhân dân (UBND) cấp xã chưa mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước (KBNN) (chiếm 2,5% tổng số các đơn vị); có 287 UBND cấp xã chưa chi lương tháng 8/2025 (chiếm 8,64% tổng số các đơn vị) (*Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo*). Việc bàn giao, tiếp nhận tài sản giữa cấp huyện với cấp xã, giữa cấp xã với nhau còn chưa được đầy đủ (*Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo*), CSDL hộ kinh doanh, hợp tác xã chưa đảm bảo “đủ, sạch, sống”,...

Nhằm tiếp tục tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong việc thực hiện mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, Bộ trưởng Bộ Tài chính đề nghị các đồng chí Bí thư, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

quan tâm, chỉ đạo Sở Tài chính, UBND các xã, phường, đặc khu và các cơ quan có liên quan khẩn trương thực hiện một số nội dung sau:

1. Chủ động nghiên cứu, cập nhật kịp thời các quy định của pháp luật mới được ban hành liên quan đến chính quyền địa phương 02 cấp; nghiêm túc thực hiện đầy đủ quy định của pháp luật và các hướng dẫn của Bộ Tài chính (*Chi tiết tại Phụ lục III kèm theo*); kịp thời xử lý các khó khăn, vướng mắc theo thẩm quyền và tổng hợp, gửi kiến nghị về Bộ Tài chính¹ để xem xét, giải quyết theo thẩm quyền hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền giải quyết, bảo đảm việc thực hiện thông suốt, không để xảy ra gián đoạn.

2. Về thủ tục hành chính

- Thực hiện công bố, công khai đầy đủ các thủ tục hành chính (TTHC) thuộc lĩnh vực tài chính tại địa phương; cập nhật, công khai đầy đủ danh mục TTHC thuộc lĩnh vực tài chính thực hiện tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh, cấp xã bảo đảm thuận tiện, dễ tra cứu cho người dân, doanh nghiệp khi thực hiện TTHC (*Chi tiết tại Phụ lục IV kèm theo*);

- Xây dựng và ban hành quy trình nội bộ, quy trình điện tử (nếu cần) đối với việc giải quyết từng TTHC thuộc lĩnh vực tài chính thực hiện tại cấp tỉnh, cấp xã bảo đảm áp dụng chung thống nhất trong xử lý công việc liên quan đến giải quyết TTHC đối với Hệ thống quản lý chất lượng và thực hiện thống nhất trong toàn tỉnh, thành phố.

3. Về tài chính – ngân sách:

- Trình Hội đồng nhân dân cùng cấp ban hành Nghị quyết về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và hoàn tất thủ tục bàn giao, chuyển đổi dữ liệu của các đơn vị sáp nhập, giải thể ban quản lý dự án trong tháng 8 năm 2025. Rà soát, đánh giá đầy đủ tình hình lập, phân bổ và chấp hành dự toán ngân sách năm 2025; hướng dẫn UBND cấp xã về việc xác định đơn vị dự toán cấp 1 để làm căn cứ mở tài khoản cho các Phòng chuyên môn thuộc UBND cấp xã; bảo đảm cân đối ngân sách, phân bổ chi thường xuyên đáp ứng yêu cầu duy trì hoạt động bộ máy, thực hiện nhiệm vụ chính trị, an sinh xã hội, hỗ trợ người dân và doanh nghiệp.

- Báo cáo kết quả tiết kiệm chi thường xuyên theo Nghị quyết số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ; rà soát, cắt giảm, sắp xếp các khoản chi chưa thật sự cần thiết; ưu tiên bố trí nguồn lực cho các nhiệm vụ chi phục vụ sắp xếp đơn vị hành chính. Xây dựng các giải pháp cân đối thu chi ngân sách các cấp, đảm bảo hoàn thành cao nhất nhiệm vụ thu - chi ngân sách năm 2025.

- Khẩn trương rà soát, xác định nhiệm vụ, chương trình, đề án, dự án và dự toán kinh phí thực hiện các nhiệm vụ, dự án đáp ứng yêu cầu Nghị quyết số 57-

¹ Đầu mối tiếp nhận, hướng dẫn, giải đáp của Bộ Tài chính theo danh sách tại địa chỉ: <https://mof.gov.vn/bo-tai-chinh/btcvn/danh-sach-so-dien-thoai-dau-moi-cac-don-vi-lien-quan-thuoc-bo-tai-chinh-de-tiep-nhan-huong-dan-giai-dap-cac-van-de-phat-sinh-trong-qua-trinh-thuc-hien-sap-xep-to-chuc-bo-may-va-to-chuc-chinh-quyen-dia-phuong-02-cap>

NQ/TW và Kế hoạch 02-KH/BCĐTW theo quy định và hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ để gửi Khoa học và Công nghệ tổng hợp, đề xuất gửi Bộ Tài chính kịp thời báo cáo cấp có thẩm quyền bổ sung kinh phí theo quy định.

- Chỉ đạo các đơn vị sử dụng ngân sách trên địa bàn khẩn trương thực hiện việc mở tài khoản tại KBNN theo quy định để thực hiện chi ngân sách nhà nước (NSNN), đặc biệt là chi trả tiền lương, chế độ chính sách, an sinh xã hội và đầu tư phát triển.

- Tập trung đẩy nhanh tiến độ giao, phân bổ, giải ngân kế hoạch đầu tư công năm 2025, ưu tiên các dự án trọng điểm, cấp bách liên quan đến hạ tầng kỹ thuật, xã hội tại địa phương mới sắp xếp; thực hiện các thủ tục thanh toán, quyết toán vốn đầu tư công đúng quy định; kịp thời báo cáo, kiến nghị điều chỉnh kế hoạch vốn, bổ sung vốn hoặc tháo gỡ khó khăn về thủ tục đầu tư đối với các dự án chậm triển khai, có nguy cơ ảnh hưởng đến phát triển kinh tế – xã hội, bảo đảm giải ngân 100% dự toán, kế hoạch theo đúng chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

- Nhập số liệu giải ngân, ước giải ngân đối với nguồn không kiểm soát qua Kho bạc Nhà nước trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về Tài chính theo thời hạn quy định².

4. Về lĩnh vực thuế

- Trung tâm Phục vụ hành chính công tiếp tục phối hợp với cơ quan thuế và các cơ quan liên quan rà soát danh mục các TTHC, duy trì kết nối hệ thống thông tin giải quyết TTHC trên địa bàn đảm bảo việc tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC được thông suốt, liên tục và không bị gián đoạn.

- Sở Nông nghiệp và Môi trường, Trung tâm Phục vụ hành chính công đẩy mạnh việc phối hợp với cơ quan thuế để triển khai việc liên thông dữ liệu, tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả TTHC về đất đai của người dân, doanh nghiệp bằng phương thức điện tử; hướng dẫn, tuyên truyền đến người dân, doanh nghiệp về việc nhận Thông báo nộp tiền nghĩa vụ tài chính về đất đai theo phương thức điện tử hoặc tại cơ quan tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông.

- Rà soát, xử lý kịp thời các lỗi kỹ thuật phát sinh trong quá trình đồng bộ dữ liệu về doanh nghiệp, người nộp thuế, hóa đơn điện tử, bảo đảm việc đồng bộ cơ sở dữ liệu với đơn vị hành chính mới sau sắp xếp.

- Tăng cường kết nối, chia sẻ dữ liệu với Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp và Cổng Dịch vụ công quốc gia, bảo đảm thông suốt quá trình giải quyết TTHC cho người dân và doanh nghiệp.

- Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh, xã bố trí cơ sở vật chất, trang thiết bị cần thiết như máy tính, bàn làm việc,... và phối hợp với cơ quan thuế trên

² <https://khonsnn.btc/thunghiem/#main>

NQ/TW và Kế hoạch 02-KH/BCĐTW theo quy định và hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ để gửi Khoa học và Công nghệ tổng hợp, đề xuất gửi Bộ Tài chính kịp thời báo cáo cấp có thẩm quyền bổ sung kinh phí theo quy định.

- Chỉ đạo các đơn vị sử dụng ngân sách trên địa bàn khẩn trương thực hiện việc mở tài khoản tại KBNN theo quy định để thực hiện chi ngân sách nhà nước (NSNN), đặc biệt là chi trả tiền lương, chế độ chính sách, an sinh xã hội và đầu tư phát triển.

- Tập trung đẩy nhanh tiến độ giao, phân bổ, giải ngân kế hoạch đầu tư công năm 2025, ưu tiên các dự án trọng điểm, cấp bách liên quan đến hạ tầng kỹ thuật, xã hội tại địa phương mới sắp xếp; thực hiện các thủ tục thanh toán, quyết toán vốn đầu tư công đúng quy định; kịp thời báo cáo, kiến nghị điều chỉnh kế hoạch vốn, bổ sung vốn hoặc tháo gỡ khó khăn về thủ tục đầu tư đối với các dự án chậm triển khai, có nguy cơ ảnh hưởng đến phát triển kinh tế – xã hội, bảo đảm giải ngân 100% dự toán, kế hoạch theo đúng chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

- Nhập số liệu giải ngân, ước giải ngân đối với nguồn không kiểm soát qua Kho bạc Nhà nước trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về Tài chính theo thời hạn quy định².

4. Về lĩnh vực thuế

- Trung tâm Phục vụ hành chính công tiếp tục phối hợp với cơ quan thuế và các cơ quan liên quan rà soát danh mục các TTHC, duy trì kết nối hệ thống thông tin giải quyết TTHC trên địa bàn đảm bảo việc tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC được thông suốt, liên tục và không bị gián đoạn.

- Sở Nông nghiệp và Môi trường, Trung tâm Phục vụ hành chính công đẩy mạnh việc phối hợp với cơ quan thuế để triển khai việc liên thông dữ liệu, tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả TTHC về đất đai của người dân, doanh nghiệp bằng phương thức điện tử; hướng dẫn, tuyên truyền đến người dân, doanh nghiệp về việc nhận Thông báo nộp tiền nghĩa vụ tài chính về đất đai theo phương thức điện tử hoặc tại cơ quan tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông.

- Rà soát, xử lý kịp thời các lỗi kỹ thuật phát sinh trong quá trình đồng bộ dữ liệu về doanh nghiệp, người nộp thuế, hóa đơn điện tử, bảo đảm việc đồng bộ cơ sở dữ liệu với đơn vị hành chính mới sau sắp xếp.

- Tăng cường kết nối, chia sẻ dữ liệu với Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp và Cổng Dịch vụ công quốc gia, bảo đảm thông suốt quá trình giải quyết TTHC cho người dân và doanh nghiệp.

- Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh, xã bố trí cơ sở vật chất, trang thiết bị cần thiết như máy tính, bàn làm việc,... và phối hợp với cơ quan thuế trên

² <https://khonsnn.btc/thunghiem/#main>

địa bàn để thực hiện tiếp nhận, trả kết quả giải quyết TTHC thuế theo quy định tại Nghị định số 118/2025/NĐ-CP.

5. Về lĩnh vực đăng ký kinh doanh

- Sớm kiện toàn cơ cấu tổ chức, nhân sự cấp xã để thực hiện nhiệm vụ cung cấp dịch vụ công cho người dân, doanh nghiệp. Trường hợp có vướng mắc, đề nghị báo cáo Bộ Nội vụ để được hướng dẫn;

- Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh triển khai nhiệm vụ hướng dẫn Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã về hồ sơ, trình tự, thủ tục đăng ký hợp tác xã, hộ kinh doanh; theo dõi, kiểm tra Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã trong việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn về đăng ký hợp tác xã, hộ kinh doanh; thực hiện chuyển đổi dữ liệu hộ kinh doanh trên địa bàn lên Hệ thống thông tin về đăng ký hộ kinh doanh; thực hiện kết nối, chia sẻ dữ liệu với Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, hợp tác xã và hộ kinh doanh để khắc phục tình trạng thực hiện thủ tục trên nhiều hệ thống;

- Trình Hội đồng nhân dân các tỉnh, thành phố sau sáp nhập khẩn trương ban hành Nghị quyết quy định về lệ phí đăng ký hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tiến tới miễn lệ phí đăng ký trực tuyến để Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã có cơ sở thực hiện nhiệm vụ đồng bộ trên phạm vi toàn tỉnh, thành phố;

- Các tỉnh/thành phố có khu công nghệ cao chỉ đạo, đôn đốc các Ban Quản lý khu công nghệ cao khẩn trương nghiên cứu, triển khai nhiệm vụ cấp đăng ký doanh nghiệp theo quy định.

- Phân bổ đủ nhân lực, kinh phí và nguồn lực cho cơ quan đăng ký kinh doanh các cấp để hoàn thành tốt nhiệm vụ.

6. Về thực hiện sắp xếp, bố trí, xử lý tài sản công

- Tiếp tục rà soát, thống kê việc sắp xếp, bố trí, xử lý, cải tạo, mua sắm tài sản công khi sắp xếp đơn vị hành chính theo quy định và các chỉ đạo của Bộ Chính trị, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, hướng dẫn của Bộ Tài chính để bảo đảm trụ sở, cơ sở vật chất phục vụ công tác quản lý nhà nước và cung cấp dịch vụ công; thực hiện đối chiếu với kết quả Tổng kiểm kê tài sản công theo Quyết định số 213/QĐ-TTg ngày 01/3/2024 của Thủ tướng Chính phủ để tránh bỏ sót, thất thoát tài sản khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính.

- Đối với các cơ sở nhà, đất đã thực hiện bố trí, sắp xếp để làm trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp mà sau một thời gian đi vào vận hành có phát sinh bất cập thì tiếp tục thực hiện bố trí, sắp xếp để bảo đảm điều kiện làm việc cho cán bộ, công chức, viên chức, người lao động để đáp ứng tốt nhất việc cung cấp dịch vụ công, giải quyết thủ tục hành chính cho người dân, doanh nghiệp. Trường hợp các Sở, ngành cấp tỉnh cần thiết phải duy trì cơ sở 2, cơ sở 3 (ở các tỉnh cũ) thì bố trí làm việc tập trung ở 01 trụ sở phù hợp, không để tình trạng phân tán ở nhiều trụ sở khác nhau; hoàn thành việc bố trí lại cơ sở 2, cơ sở 3 (nếu có) của các Sở, ngành trong năm 2025.

- Rà soát đề báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền quyết định việc giao tài sản theo hướng dẫn của Bộ Tài chính tại Công văn số 11738/BTC-QLCS ngày 31/7/2025, hoàn thành trong tháng 9/2025; đối với các trường hợp chưa có Biên bản bàn giao hoặc đã có Biên bản bàn giao nhưng chưa đầy đủ thì đơn vị đang quản lý tài sản thực hiện rà soát, kiểm đếm lại tài sản thực tế đang quản lý để báo cáo cấp có thẩm quyền quyết định giao. Trường hợp khi tiếp nhận tài sản chưa có thông tin về nguyên giá, giá trị còn lại của tài sản thì cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao tài sản thực hiện việc xác định nguyên giá, giá trị còn lại của tài sản để hạch toán sau khi được giao tài sản.

- Khẩn trương thực hiện việc điều chỉnh các loại quy hoạch, kế hoạch (quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng,...) thuộc thẩm quyền của địa phương để phục vụ cho việc sắp xếp, bố trí, xử lý trụ sở, cơ sở nhà, đất; quy hoạch các trung tâm chính trị - hành chính cấp tỉnh, cấp xã bảo đảm tầm nhìn dài hạn, đáp ứng yêu cầu thực hiện nhiệm vụ trong tình hình mới. Thực hiện giao đất, cho thuê đất và giải quyết các thủ tục hành chính về đất đai để phục vụ việc sắp xếp, bố trí và xử lý nhà, đất. Khẩn trương tiếp nhận nhà, đất do các Bộ, cơ quan trung ương chuyển giao để đưa vào quản lý, khai thác.

- Khẩn trương ban hành phương án xử lý trụ sở, tài sản công; rà soát đề ban hành và cập nhật kịp thời Kế hoạch sắp xếp, bố trí, xử lý trụ sở, tài sản công (hoàn thành trong tháng 9/2025) và tổ chức thực hiện sắp xếp, bố trí, xử lý trụ sở, tài sản công theo Kế hoạch đã được ban hành. Trong thời gian chờ xử lý các cơ sở nhà, đất phải xác định cụ thể trách nhiệm bảo quản, bảo vệ, không để bị xuống cấp, lấn chiếm, thất thoát tài sản.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc bố trí, sắp xếp, xử lý trụ sở, tài sản công của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý, xử lý trách nhiệm của các tập thể, cá nhân chậm hoặc thực hiện không đúng quy định của pháp luật. Tăng cường nguồn nhân lực cho cơ quan thực hiện nhiệm vụ tài sản công cấp tỉnh, cấp xã và nâng cao nghiệp vụ, kỹ năng cho cán bộ, công chức thực hiện nhiệm vụ quản lý tài sản công.

- Khẩn trương hoàn thành việc giao nhiệm vụ quản lý nhà, đất cho các đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nắm giữ 100% vốn điều lệ (hoàn thành trong tháng 9/2025) để thực hiện việc giao các tổ chức này thực hiện việc quản lý, bảo vệ, bảo quản các cơ sở nhà, đất dôi dư.

- Bố trí, sắp xếp nguồn kinh phí trong dự toán hằng năm để thực hiện đầu tư xây dựng, cải tạo, sửa chữa, mua sắm tài sản, bảo đảm cơ sở vật chất cho công tác quản lý nhà nước, cung cấp dịch vụ công cho người dân, doanh nghiệp; trong đó, ưu tiên bố trí để giải quyết ngay các trường hợp chưa được trang bị xe ô tô, máy móc thiết bị còn thiếu hoặc không bảo đảm chất lượng; kịp thời đề xuất nhu cầu ngân sách trung ương hỗ trợ (nếu có) để trang bị cơ sở vật chất, điều kiện, phương tiện làm việc cho chính quyền ở cả 02 cấp, đặc biệt là xã, phường, đặc khu mới thành lập.

7. Về lĩnh vực quy hoạch

Rà soát, đánh giá việc thực hiện các quy hoạch thuộc phạm vi quản lý, tổ chức lập điều chỉnh quy hoạch tỉnh trên cơ sở quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021 - 2030 của đơn vị hành chính cấp tỉnh hình thành sau sáp nhập trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật về quy hoạch, bảo đảm công khai, minh bạch, hiệu quả, khả thi; không để sơ hở, tham nhũng, tiêu cực, thất thoát, lãng phí.

8. Trong quá trình triển khai thực hiện mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp tại địa phương, trường hợp có khó khăn, vướng mắc liên quan đến lĩnh vực tài chính, đề nghị phản ánh kiến nghị kịp thời tới Bộ Tài chính để được xem xét giải quyết, trường hợp vượt thẩm quyền, Bộ Tài chính sẽ báo cáo các cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định. /.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- Ủy ban Kiểm tra Trung ương (để báo cáo);
- Văn phòng Trung ương Đảng (để báo cáo);
- Ban Tổ chức Trung ương;
- Bộ Nội vụ;
- BTC: Các Thứ trưởng; các đơn vị thuộc Bộ.
- Sở Tài chính các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Lưu: VT, KTĐP (MT13b).

BỘ TRƯỞNG



★ Nguyễn Văn Thắng

Phụ lục I

TÌNH HÌNH MỞ TÀI KHOẢN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC Ở CẤP XÃ

(Kèm theo Công điện số 06/CD-BTC ngày 25 tháng 8 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

KBNN tổng hợp báo cáo số lượng các đơn vị thuộc cấp xã/phường đăng ký và sử dụng tài khoản tại KBNN như sau:

1. Thành phố Hà Nội có 126/126 xã/phường đã mở tài khoản, 126/126 xã/phường đã chi lương. Tuy nhiên, còn 7/126 Ủy ban MTTQ và VP Đảng của xã chưa chi lương.

2. Thành phố Hồ Chí Minh có 168/168 xã/phường đã mở tài khoản, 7/168 xã/phường chưa chi lương (gồm các xã Bình Lợi, Hưng Long, Vĩnh Lộc, Phường An Hội Đông, phường Dĩ An, phường Tân Đông Hiệp, phường Thuận An). Nguyên nhân do các xã chưa gửi chứng từ chi lương ra KBNN. Ngoài ra, còn 14/168 UBMTTQ xã chưa mở tài khoản và 50/168 UBMTTQ xã chưa chi lương; 2/168 VP Đảng của xã chưa mở tài khoản và 19/168 VP Đảng của xã chưa chi lương.

3. Thành phố Hải Phòng có 114/114 xã/phường đã mở tài khoản, 4/114 xã/phường chưa chi lương (gồm các xã Vĩnh Hòa, Tiên Lãng, An Trường, An Hưng). Nguyên nhân do đơn vị chưa gửi chứng từ chi lương đến KBNN và qua trao đổi với đơn vị sẽ gửi chứng từ trong tuần tới (không có vướng mắc). Ngoài ra còn 8/114 UBMTTQ xã và 8/114 VP Đảng của xã chưa chi lương.

4. Tỉnh Quảng Ninh có 54/54 xã/phường đã mở tài khoản, 54/54 xã/phường đã chi lương. Ngoài ra, toàn bộ 54/54 UBMTTQ xã và 54/54 VP Đảng của xã đã mở tài khoản và chi lương.

5. Tỉnh Hưng Yên có 104/104 xã/phường đã mở tài khoản, 65/104 xã/phường chưa chi lương (gồm các xã Lê Quý Đôn, Ngự Thiên, Tiên La, Thần Khê, Diên Hà, Long Hưng, Hưng Hà, Trần Lãm, Nam Tiên Hưng, Tiên Hưng, Bắc Tiên Hưng, Nam Đông Hưng...) nguyên nhân do đơn vị chưa gửi dự toán, chưa gửi chứng từ đề nghị chi lương. Ngoài ra còn 65/104 UBMTTQ xã và 65/104 VP Đảng của xã chưa chi lương.

6. Tỉnh Ninh Bình có 129/129 xã/phường đã mở tài khoản, 129/129 xã/phường đã chi lương. Ngoài ra 129/129 UBMTTQ xã và 129/129 VP Đảng của xã đã mở tài khoản và đã chi lương.

7. Tỉnh Bắc Ninh có 99/99 xã/phường đã mở tài khoản, 2/99 xã/phường chưa chi lương (xã Phật Tích và xã Cẩm Lý) nguyên nhân: 02 xã đang chuẩn bị Đại hội Đảng, chưa mang hồ sơ ra Kho bạc (Đơn vị báo thứ 2 ngày 25.08.2025 mang chứng từ ra KBNN rút lương). Ngoài ra còn 2/99 UBMTTQ xã và 2/99 VP Đảng của xã chưa chi lương.

8. Tỉnh Lạng Sơn có 65/65 xã/phường đã mở tài khoản, 65/65 xã/phường đã chi lương. Ngoài ra 65/65 UBMTTQ xã và VP Đảng của xã đã mở tài khoản và chi lương.

9. Tỉnh Thái Nguyên có 92/92 xã/phường đã mở tài khoản, 92/92 xã/phường đã chi lương. Ngoài ra 92/92 UBMTTQ xã và VP Đảng của xã đã mở tài khoản và chi lương.

10. Tỉnh Cao Bằng có 56/56 xã/phường đã mở tài khoản, 56/56 xã/phường đã chi lương. Ngoài ra 56/56 UBMTTQ xã và VP Đảng của xã đã mở tài khoản và chi lương.

11. Tỉnh Tuyên Quang có 124/124 xã/phường đã mở tài khoản, 1/124 xã/phường chưa chi lương (gồm xã Thanh Thủy). Nguyên nhân do chưa mang hồ sơ chi lương ra KBNN. Ngoài ra có 65/124 UBMTTQ xã và 1/124 VP Đảng của xã chưa chi lương.

12. Tỉnh Phú Thọ có 78/148 xã/phường đã mở tài khoản (còn 70 xã chưa mở tài khoản gồm xã Đạo Trù, Tam Sơn, Sông Lô, Hải Hựu, Yên Lãng, Tiên Lữ, Thái Hòa...), có 49/148 xã/phường chưa chi lương (gồm các xã Vĩnh Phúc, Vĩnh Yên, Phúc Yên, Xuân Hoà, Xuân Lãng, Bình Nguyên...) nguyên nhân các đơn vị chưa mở tài khoản chủ yếu do chưa có Kế toán trưởng hoặc Phụ trách kế toán, chưa gửi Hồ sơ mở Tài khoản đến Kho bạc. Các đơn vị chưa chi lương: nguyên nhân: chưa có dự toán, chưa gửi Chứng từ ra Kho bạc. Ngoài ra còn 76/148 UBMTTQ xã chưa mở tài khoản và chi lương; 73/148 VP Đảng của xã chưa mở tài khoản và 49/149 chưa chi lương.

13. Tỉnh Lào Cai có 98/99 xã/phường đã mở tài khoản (còn xã Nậm Xé chưa mở tài khoản) nguyên nhân do đơn vị chưa gửi hồ sơ ra kho bạc; 8/99 xã/phường chưa chi lương (gồm các xã Khánh Yên, Nậm Xé, Nậm Cháy, Ngũ Chi Sơn, phường Nghĩa Lộ...) nguyên nhân chủ yếu do các xã chưa gửi dự toán (xã Khánh Yên) và hồ sơ ra Kho bạc. Ngoài ra có 8/99 MTTQ xã và 8/99 VP Đảng của xã chưa chi lương.

14. Tỉnh Lai Châu có 32/38 xã/phường đã mở tài khoản (còn các xã Khun Há, Nậm Hàng, Lê Lợi, Mường Mô, Hua Bum, Pu Sam Cáp chưa mở tài khoản) do các xã chưa có KTT hoặc chưa gửi hồ sơ ra KBNN, có 23/38 xã/phường chưa chi lương (gồm các xã Nậm Hàng, Mười Mô, Bản Bo, Tà Lèng, Bình Lư, Pắc Ta,...) nguyên nhân chủ yếu do các xã chưa gửi dự toán, chưa gửi chứng từ đến KBNN. Ngoài ra có 23/38 MTTQ xã và VP Đảng của xã chưa chi lương.

15. Tỉnh Điện Biên có 45/45 xã/phường đã mở tài khoản, 01/45 xã/phường chưa chi lương (xã Mường Toong) nguyên nhân do mới mở tài khoản chưa kịp

chi lương cuối tuần (bận tổ chức Đại hội Đảng). Ngoài ra có 01/45 MTTQ xã và 01/45 VP Đảng của xã chưa chi lương.

16. Tỉnh Sơn La có 75/75 xã/phường đã mở tài khoản, 75/75 xã/phường đã chi lương.

17. Tỉnh Thanh Hoá có 166/166 xã/phường đã mở tài khoản, 166/166 xã/phường đã chi lương. Ngoài ra có 01/166 UBMMTQ xã (xã Quảng Ngọc) chưa chi lương. Nguyên nhân do đơn vị chưa mang hồ sơ chi lương ra KBNN.

18. Tỉnh Nghệ An có 130/130 xã/phường đã mở tài khoản, 130/130 xã/phường đã chi lương. Tuy nhiên có 6/130 UBMTTQ xã và 1/130 VP Đảng của xã chưa chi lương.

19. Tỉnh Hà Tĩnh có 69/69 xã/phường đã mở tài khoản, 69/69 xã/phường đã chi lương.

20. Tỉnh Quảng Trị có 78/78 xã/phường đã mở tài khoản, 78/78 xã/phường đã chi lương

21. Thành phố Huế có 40/40 xã/phường đã mở tài khoản, 40/40 xã/phường đã chi lương

22. Thành phố Đà Nẵng có 94/94 xã/phường đã mở tài khoản, 94/94 xã/phường đã chi lương.

23. Tỉnh Khánh Hoà có 64/65 xã/phường đã mở tài khoản, 2/65 xã/phường chưa chi lương (xã Tây Ninh Hoà, UBND Đặc khu Trường Sa do Bộ Quốc Phòng quản lý) đơn vị chưa gửi chứng từ ra kho bạc. Ngoài ra có 3/65 UBMTTQ xã và 2/65 VP Đảng của xã chưa chi lương.

24. Tỉnh Đắk Lắk có 102/102 xã/phường đã mở tài khoản, 1/102 xã/phường chưa chi lương (UBND xã Sơn Hoà) do đơn vị chưa gửi chứng từ ra Kho bạc (KB đã nhập dự toán đầy đủ). Ngoài ra còn 3/102 MTTQ xã và 1/102 VP Đảng của xã chưa chi lương.

25. Tỉnh Gia Lai có 133/135 xã/phường đã mở tài khoản (02 xã Ia Dơ, Ia Lâu chưa mở tài khoản) 2/135 xã/phường chưa chi lương nguyên nhân do đơn vị chưa gửi hồ sơ ra KBNN; lương tháng 7 đã chi trong tháng 6. Riêng Tháng 8 các xã chưa chi lương vì chưa giao và phân bổ dự toán. Ngoài ra 20/135 MTTQ xã và 20/135 VP Đảng của xã chưa chi lương.

26. Tỉnh Quảng Ngãi có 94/96 xã/phường đã mở tài khoản (02 xã Ngọc Linh, Đắk Long chưa mở tài khoản) nguyên nhân do chưa có quyết định người làm kế toán trưởng; 2/96 xã/phường chưa chi lương do đơn vị chưa gửi hồ sơ ra KBNN. Ngoài ra 3/96 MTTQ xã và VP Đảng của xã chưa chi lương.

27. Tỉnh Lâm Đồng có 123/124 xã/phường đã mở tài khoản (01 xã Trường Xuân chưa mở tài khoản - xin chuyển nơi giao dịch thuận tiện cho đơn vị), 79/124 xã/phường chưa chi lương (phường Cam Ly, xã Quảng Tín...) nguyên nhân do đơn vị chưa gửi chứng từ chi lương ra Kho bạc, đang làm thủ tục nhập dự toán, chưa thực hiện phân bổ dự toán. Ngoài ra có 97/124 MTTQ xã chưa chi lương và 88/124 VP Đảng của xã chưa chi lương.

28. Tỉnh Đồng Nai có 95/95 xã/phường đã mở tài khoản, 8/95 xã/phường chưa chi lương (phường Tân Triều, xã Dak Lua, xã Xuân Hòa, xã Tân An, phường Bình Long, xã An Lộc, xã Thọ Sơn, xã Nghĩ Trung chưa chi lương) nguyên nhân do đơn vị chưa gửi dự toán và chưa gửi hồ sơ chi lương ra kho bạc. Ngoài ra có 4/95 MTTQ xã chưa chi lương và 12/95 VP Đảng của xã chưa chi lương.

29. Tỉnh Tây Ninh có 96/96 xã/phường đã mở tài khoản, 16/96 xã/phường chưa chi lương (05 phường Hòa Thành, Long Hoa, Ninh Thạnh, Tân Ninh, Thanh Điền và 11 xã Phước Chi, Hòa Hội, Hảo Đức, Tân Biên, Trà Vong, Tân Lập, Tân Châu, Tân Hội, Tân Phú, Tân Hòa, Tân Thành). Nguyên nhân do các đơn vị chờ phân bổ dự toán chính thức, nên chưa gửi hồ sơ chi lương đến kho bạc. Ngoài ra có 16/96 MTTQ xã và 16/96 VP Đảng của xã chưa chi lương.

30. Tỉnh Đồng Tháp có 102/102 xã/phường đã mở tài khoản, 03/102 xã/phường chưa chi lương (Xã Hội Cư, Mỹ Lợi, Cái Bè). Nguyên nhân do xã Cái Bè và Hội Cư mới tạm cấp dự toán; Xã Mỹ Lợi chờ phân bổ dự toán chính thức. Mặc dù Kho bạc chủ động liên hệ hướng dẫn nhưng do kế toán đơn vị mới, chưa quen việc nên chậm phân bổ dự toán. Ngoài ra có 3/102 MTTQ xã và 3/102 VP Đảng của xã chưa chi lương.

31. Tỉnh Vĩnh Long có 124/124 xã/phường đã mở tài khoản, 124/124 xã/phường đã chi lương.

32. Thành phố Cần Thơ có 103/103 xã/phường đã mở tài khoản, 1/103 xã/phường chưa chi lương (còn xã Đông Hiệp) nguyên nhân do chưa gửi hồ sơ ra kho bạc. Ngoài ra có 1/103 MTTQ xã và 1/103 VP Đảng của xã chưa chi lương.

33. Tỉnh An Giang có 102/102 xã/phường đã mở tài khoản, 13/102 xã/phường chưa chi lương (04 phường Tịnh Biên, Long Xuyên, Tân Châu, Long Phú và 9 xã Châu Phong, Mỹ Đức, Vĩnh Thạnh Trung, An Châu, Cần Đăng, Vĩnh An, Bình Hòa, Vĩnh Hanh, Mỹ Thuận...) Nguyên nhân chưa có dự toán và chưa gửi hồ sơ lương ra Kho bạc (02 đơn vị đã gửi hồ sơ ra KBNN nhưng hồ sơ sai, KBNN đang hướng dẫn để hoàn thiện). Ngoài ra có 14/102 MTTQ xã và 11/102 VP Đảng của xã chưa chi lương.

34. Tỉnh Cà Mau có 64/64 xã/phường đã mở tài khoản, 64/64 xã/phường đã chi lương.

Phụ lục II

TÌNH HÌNH BÀN GIAO, TIẾP NHẬN TÀI SẢN

(Kèm theo Công điện số 06/CD-BTC ngày 25 tháng 8 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Việc bàn giao, tiếp nhận tài sản giữa cấp huyện với cấp xã, giữa cấp xã với nhau còn chưa được đầy đủ, cụ thể:

1. Đã có Biên bản bàn giao tài sản nhưng chưa đầy đủ gồm: 142 huyện thuộc các tỉnh: Lai Châu, Tuyên Quang, Sơn La, Phú Thọ, Nghệ An, Hưng Yên, Quảng Ngãi, Vĩnh Long, Cần Thơ, An Giang, Tây Ninh; 1.737 xã (cũ) thuộc các tỉnh, thành phố: Lai Châu, Tuyên Quang, Sơn La, Phú Thọ, Hưng Yên, Quảng Ngãi, TP Hồ Chí Minh, Đồng Tháp, Vĩnh Long, An Giang, Tây Ninh.

2. Chưa có Biên bản bàn giao tài sản gồm: 07 huyện thuộc các tỉnh: Nghệ An, Cần Thơ, An Giang, Tây Ninh; 318 xã (cũ) thuộc các tỉnh: Lai Châu, Tuyên Quang, Sơn La, Phú Thọ, Nghệ An, Hưng Yên, Quảng Ngãi, Vĩnh Long, Cần Thơ, An Giang, Tây Ninh./.

Phụ lục III

CÁC VĂN BẢN CỦA BỘ TÀI CHÍNH BAN HÀNH HOẶC TRÌNH BAN HÀNH QUY ĐỊNH, HƯỚNG DẪN VÀ TRẢ LỜI KIẾN NGHỊ KHÓ KHĂN, VƯỚNG MẮC CỦA ĐỊA PHƯƠNG TRONG QUÁ TRÌNH SẮP XẾP TỔ CHỨC BỘ MÁY VÀ TRIỂN KHAI MÔ HÌNH TỔ CHỨC CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG 02 CẤP

(Kèm theo Công điện số 06/CĐ-BTC ngày 25 tháng 8 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

I. Danh mục Nghị định, Thông tư hướng dẫn

1. Nghị định số 122/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý thuế;
2. Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính;
3. Nghị định số 126/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực dự trữ quốc gia;
4. Nghị định số 127/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực tài sản công;
5. Nghị định số 130/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực thống kê;
6. Thông tư số 36/2025/TT-BTC ngày 12/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực quản lý, sử dụng tài sản công;
7. Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp;
8. Thông tư số 41/2025/TT-BTC ngày 16/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 123/2014/TT-BTC ngày 27/8/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn tổ chức vận hành, khai thác Hệ thống thông tin quản lý ngân sách và Kho bạc (TABMIS);
9. Thông tư số 43/2025/TT-BTC ngày 17/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành biểu mẫu sử dụng trong lĩnh vực quản lý nhà nước đối với hộ kinh doanh, tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã khi tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp;
10. Thông tư số 46/2025/TT-BTC ngày 20/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số Thông tư để đẩy mạnh phân cấp, phân quyền, sắp xếp tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán;

11. Thông tư số 57/2025/TT-BTC ngày 25/6/2025 hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Tài chính thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn trong lĩnh vực Tài chính - Kế hoạch của cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã;
12. Thông tư số 59/2025/TT-BTC ngày 27/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư về thuế sử dụng đất nông nghiệp do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành;
13. Thông tư số 60/2025/TT-BTC ngày 27/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về quy trình, trình tự, thủ tục thực hiện phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực dự trữ quốc gia để cứu trợ, hỗ trợ, viện trợ;
14. Nghị định số 168/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp;
15. Thông tư số 68/2025/TT-BTC ngày 01/7/2025 ban hành biểu mẫu sử dụng trong đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hộ kinh doanh.;
16. Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;
17. Nghị định số 225/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

II. Danh mục văn bản hướng dẫn và trả lời kiến nghị của Bộ Tài chính

1. Văn bản số 13749/BTC-NSNN ngày 14/12/2024 hướng dẫn các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ về việc xử lý tài sản khi sắp xếp tổ chức bộ máy;
2. Văn bản số 1010/BTC-QLKT ngày 23/01/2025 về việc hướng dẫn công tác kế toán khi tổ chức thực hiện sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy;
3. Văn bản số 2454/BTC-QLCS ngày 28/02/2025 hướng dẫn các Bộ, cơ quan trung ương, UBND các địa phương xử lý tài sản khi sắp xếp tổ chức bộ máy;
4. Văn bản số 3878/BTC-DNTN ngày 27/3/2025 về việc chuyển đổi dữ liệu đăng ký hộ kinh doanh;
5. Văn bản số 4205/BTC-NSNN ngày 02/4/2025 về việc hướng dẫn nguyên tắc xử lý tài chính, ngân sách nhà nước khi tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp;
6. Văn bản số 4370/BTC-DNTN ngày 05/4/2025 về việc hướng dẫn công tác đăng ký kinh doanh trường hợp có thay đổi địa giới hành chính;
7. Văn bản số 4738/BTC-TH ngày 14/4/2025 về việc hướng dẫn chuyển tiếp quản lý các chương trình, nhiệm vụ, dự án, kế hoạch đầu tư công trong quá trình sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy chính quyền địa phương 02 cấp;
8. Văn bản số 4884/BTC-CST ngày 15/4/2025 về việc miễn thu phí, lệ phí cho cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp thực hiện chuyển đổi các loại giấy tờ có liên quan đến sắp xếp, tổ chức lại bộ máy nhà nước;

9. Văn bản số 4891/BTC-QLCS ngày 15/4/2025 hướng dẫn bổ sung việc xử lý tài sản khi sắp xếp tổ chức bộ máy;
10. Văn bản số 6112/BTC-DNTN ngày 08/5/2025 về việc hướng dẫn thực hiện chuyển đổi dữ liệu đăng ký hộ kinh doanh;
11. Văn bản số 6196/BTC-QLKT ngày 09/5/2025 về việc bổ sung hướng dẫn bổ sung công văn số 1010/BTC-QLKT;
12. Văn bản số 6606/BTC-QLCS ngày 15/5/2025 hướng dẫn bổ sung việc bàn giao, quản lý, xử lý tài sản công là tài sản kết cấu hạ tầng, tài sản được xác lập sở hữu toàn dân, tài sản của dự án sử dụng vốn nhà nước khi thực hiện sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính;
13. Văn bản số 7421/BTC-QLCS ngày 29/5/2025 về việc triển khai Công điện số 68/CD-TTg ngày 20/5/2025 của Thủ tướng Chính phủ;
14. Văn bản số 7627/BTC-QLCS ngày 02/6/2025 về việc triển khai Công điện số 80/CD-TTg ngày 01/6/2025 của Thủ tướng Chính phủ;
15. Văn bản số 7633/BTC-QLCS ngày 03/6/2025 về việc tổ chức thực hiện nhiệm vụ xác nhận số kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp khi sắp xếp đơn vị hành chính, kết thúc hoạt động của đơn vị hành chính cấp huyện, tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp;
16. Văn bản số 7905/BTC-QLCS ngày 06/6/2025 về việc sắp xếp, bố trí, xử lý nhà, đất và các dự án, công trình, trụ sở đang xây dựng hoặc đã phê duyệt chủ trương đầu tư chịu tác động bởi việc sắp xếp, tinh gọn bộ máy, đơn vị hành chính;
17. Văn bản số 7934/BTC-QLCS ngày 06/6/2025 trả lời kiến nghị của Sở Tài chính tỉnh Quảng Ninh liên quan đến tổ chức bộ máy, biên chế và việc sắp xếp, bố trí, xử lý tài sản công trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh;
18. Văn bản số 7984/BTC-DNTN ngày 09/6/2025 hướng dẫn công tác đăng ký kinh doanh khi triển khai tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp;
19. Văn bản số 8041/BTC-ĐCTC ngày 10/6/2025 về việc hướng dẫn việc sắp xếp, tổ chức lại các Quỹ Đầu tư phát triển địa phương;
20. Văn bản số 8148/BTC-QLCS ngày 11/6/2025 trả lời kiến nghị liên quan đến sắp xếp, bố trí, xử lý nhà, đất khi sắp xếp, tinh gọn bộ máy, đơn vị hành chính của tỉnh Đắk Lắk;
21. Văn bản số 8380/BTC-QLCS ngày 13/6/2025 về việc hướng dẫn bổ sung việc bố trí, sắp xếp, xử lý trụ sở, tài sản công khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính;
22. Văn bản số 8400/BTC-QLCS ngày 14/6/2025 về việc bố trí, sắp xếp, xử lý trụ sở, tài sản công khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính;
23. Văn bản số 8516/BTC-QLCS ngày 17/6/2025 về việc triển khai Nghị định số 153/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2025, Nghị định số 155/2025/NĐ-CP

ngày 16/6/2025 và Quyết định số 15/2025/QĐ-TTg ngày 14/6/2025 của Thủ tướng Chính phủ;

24. Văn bản số 8523/BTC-QLCS ngày 17/6/2025 về việc triển khai quy định về phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực quản lý, sử dụng tài sản công (Nghị định số 125/2025/NĐ-CP, Nghị định số 127/2025/NĐ-CP, Thông tư số 36/2025/TT-BTC);
25. Văn bản số 8614/BTC-KTĐP ngày 18/6/2025 về việc trả lời kiến nghị về thực hiện phân cấp, phân quyền, phân định thẩm quyền khi sắp xếp đơn vị hành chính và tổ chức mô hình chính quyền địa phương 02 cấp;
26. Quyết định số 2085/QĐ-BTC ngày 20/6/2025 thành lập Tổ thường trực về giải quyết các vướng mắc trong triển khai tổ chức CQĐP 02 cấp của Bộ Tài chính;
27. Văn bản số 8770/BTC-TH ngày 20/6/2025 về việc hướng dẫn bổ sung về việc chuyển tiếp dự án trụ sở chịu tác động của sắp xếp bộ máy tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp;
28. Văn bản số 8774/BTC-TCCB ngày 20/6/2025 về việc hướng dẫn sắp xếp, tổ chức lại mạng lưới đơn vị sự nghiệp công lập thuộc lĩnh vực tài chính từ trung ương đến cấp xã khi thực hiện mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp;
29. Văn bản số 8911/BTC-NSNN ngày 20/6/2025 về việc hướng dẫn nguyên tắc xử lý tài chính, ngân sách nhà nước khi tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp;
30. Văn bản số 9241/BTC-DNTN ngày 26/6/2025 về việc triển khai công tác đăng ký kinh doanh theo quy định mới;
31. Văn bản số 9374/BTC-QLCS ngày 27/6/2025 về việc hướng dẫn lựa chọn vị trí, bố trí trụ sở làm việc, các điều kiện bảo đảm hoạt động của HĐND, UBND, các cơ quan, đơn vị;
32. Văn bản số 9443/BTC-QLKT ngày 27/6/2025 về việc hướng dẫn công tác kế toán khi thực hiện sắp xếp theo mô hình chính quyền địa phương 02 cấp;
33. Văn bản số 9432/BTC-CNTT ngày 27/6/2025 về việc triển khai các hệ thống CNTT phục vụ hoạt động chính quyền địa phương 02 cấp từ ngày 1/7/2025;
34. Văn bản số 9432/BTC-CNTT ngày 27/6/2025 về việc triển khai các hệ thống công nghệ thông tin phục vụ hoạt động chính quyền địa phương 02 cấp từ 01/7/2025.
35. Văn bản số 9522/BTC-QLKT ngày 28/6/2025 về việc bố trí kế toán trưởng, phụ trách kế toán tại đơn vị kế toán cấp xã khi thực hiện mô hình chính quyền địa phương 02 cấp;

36. Văn bản số 9682/BTC-KBNN ngày 30/6/2025 về việc hướng dẫn sử dụng mã chương của Mục lục NSNN khi thực hiện mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp;
37. Báo cáo số 36-BC/ĐUBTC ngày ngày 30/6/2025 gửi Ban Thường vụ Đảng ủy Chính phủ rà soát và đề xuất phương án sửa đổi Luật Quy hoạch;
38. Văn bản số 10020/BTC-QLCS ngày 04/7/2025 về hướng dẫn bố trí trụ sở, cơ sở vật chất phục vụ hoạt động mô hình hoạt động chính quyền địa phương mới và việc quản lý, sử dụng, khai thác trụ sở dời dư sau sắp xếp đơn vị hành chính;
39. Văn bản số 10380/BTC-KTĐP ngày 10/7/2025 về việc trả lời kiến nghị phát sinh trong việc thực hiện mô hình chính quyền địa phương 02 cấp;
40. Văn bản số 10466/BTC-CNTT ngày 11/7/2025 gửi Văn phòng Chính phủ về việc giải quyết các khó khăn, vướng mắc của địa phương khi thực hiện mô hình chính quyền địa phương 02 cấp;
41. Văn bản số 10873/BTC-ĐTNN ngày 17/7/2025 về nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về đầu tư nước ngoài và khu công nghiệp, khu kinh tế.
42. Văn bản số 10911/BTC-NSNN ngày 18/7/2025 về việc thực hiện số hóa tài liệu lưu trữ và bảo đảm trang thiết bị đầu cuối phục vụ công tác số hóa hồ sơ, tài liệu;
43. Văn bản số 929/BTC-KTĐP ngày 18/7/2025 về việc giải quyết khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện mô hình chính quyền địa phương 02 cấp;
44. Văn bản số 10994/BTC-CNTT ngày 18/7/2025 gửi Văn phòng Chính phủ về việc giải quyết các khó khăn, vướng mắc của địa phương khi thực hiện mô hình chính quyền địa phương 02 cấp;
45. Văn bản số 11034/BTC-DNTN ngày 20/7/2025 về việc đề nghị chỉ đạo, đôn đốc việc giải quyết thủ tục đăng ký kinh doanh;
46. Văn bản số 11120/BTC-QLCS ngày 21/7/2025 về rà soát, đánh giá tình hình bố trí, sắp xếp, xử lý, cải tạo trụ sở khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính;
47. Văn bản số 11113/BTC-NSNN ngày 21/7/2025 hướng dẫn một số nội dung về tài chính - ngân sách nhà nước áp dụng tại cấp xã;
48. Văn bản số 11341/BTC-PTHT ngày 25/7/2025 về đánh giá kết quả thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025; xây dựng kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030, dự toán kế hoạch vốn ngân sách nhà nước năm 2026 của các chương trình mục tiêu quốc gia;
49. Văn bản số 11357/BTC-KBNN ngày 25/7/2025 về việc hướng dẫn nội dung liên quan đến việc đăng ký và sử dụng tài khoản của các đơn vị cấp xã tại KBNN khi thực hiện mô hình chính quyền địa phương 02 cấp;

50. Văn bản số 11384/BTC-DNTN ngày 25/7/2025 về việc đề nghị tiếp tục chi đạo, đơn đốc việc giải quyết thủ tục đăng ký kinh doanh;
51. Văn bản số 11579/BTC-KTĐP ngày 29/7/2025 về việc giải quyết các khó khăn, vướng mắc của địa phương khi thực hiện mô hình chính quyền địa phương 02 cấp;
52. Văn bản số 11738/BTC-QLCS ngày 31/7/2025 về việc rà soát, xử lý tài sản công sau khi thực hiện sắp xếp, tinh gọn bộ máy, sắp xếp đơn vị hành chính;
53. Văn bản số 11744/BTC-QLKT ngày 31/7/2025 về việc tổ chức bộ máy kế toán và đăng ký chữ ký kế toán trưởng của đơn vị tại Kho bạc Nhà nước;
54. Văn bản số 12279/BTC-KTĐP ngày 11/8/2025 về việc giải quyết các khó khăn, vướng mắc của địa phương khi thực hiện mô hình chính quyền địa phương 02 cấp;
55. Văn bản số 12280/BTC-KTĐP ngày 11/8/2025 về việc giải quyết các khó khăn, vướng mắc của địa phương khi thực hiện mô hình chính quyền địa phương 02 cấp;
56. Văn bản số 12300/BTC-TCCB ngày 12/8/2025 về việc trả lời kiến nghị, phản ánh liên quan đến quy định tại Thông tư số 57/TB2025/TT-BTC ngày 25/6/2025;
57. Văn bản số 12795/BTC-KTĐP ngày 20/8/2025 về báo cáo kết quả thực hiện các Nghị quyết, Kết luận của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về sắp xếp tổ chức bộ máy và vận hành chính quyền địa phương 02 cấp (*bao gồm Báo cáo kết quả 06 đoàn công tác hướng dẫn, kiểm tra việc sắp xếp, tinh gọn bộ máy của Bộ Tài chính*).
58. Văn bản số 12936/BTC-KTĐP ngày 21/8/2025 về báo cáo tình hình triển khai thực hiện Kết luận số 183-KL/TW của Bộ Chính trị, Ban Bí thư và Thông báo số 412/TB-VPCP;
59. Văn bản số 12078/BTC-CNTT ngày 07/8/2025 gửi Bộ Khoa học và Công nghệ;
60. Văn bản số 10731/BTC-CNTT ngày 15/7/2025 gửi Sở Tài chính các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương công bố danh sách số điện thoại của đầu mối các đơn vị liên quan thuộc Bộ để thực hiện tiếp nhận, hướng dẫn, giải đáp các vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy và tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp;
61. Tờ trình số 508/TTr-BTC ngày 21/8/2025 trình Chính phủ về Dự án Luật Quy hoạch (sửa đổi);
62. Tờ trình số 514/TTr-BTC ngày 23/8/2025 trình Chính phủ về Nghị quyết quy định về xử lý khó khăn, vướng mắc về việc điều chỉnh quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh khi thực hiện sắp xếp đơn vị

Phụ lục IV
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH, CẤP XÃ THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA BỘ TÀI CHÍNH
(Kèm theo Công điện số 06/CĐ-BTC ngày 25 tháng 8 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Stt	Mã số TTHC	Tên TTHC	Cấp thực hiện	
			Cấp tỉnh	Cấp xã
I. Lĩnh Vực doanh nghiệp tư nhân và kinh tế tập thể				
A. Thành lập và hoạt động của Doanh nghiệp (Quyết định số 2354/QĐ-BTC ngày 03/7/2025)				
1.	2.001610	Đăng ký thành lập doanh nghiệp tư nhân	x	
2.	2.001583	Đăng ký thành lập công ty TNHH một thành viên	x	
3.	2.001199	Đăng ký thành lập công ty TNHH hai thành viên trở lên	x	
4.	2.002043	Đăng ký thành lập công ty cổ phần	x	
5.	2.002042	Đăng ký thành lập công ty hợp danh	x	
6.	2.002041	Đăng ký thay đổi địa chỉ trụ sở chính, đăng ký đổi tên của doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	x	
7.	2.002011	Đăng ký thay đổi thành viên hợp danh, đăng ký thay đổi thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên	x	
8.	2.002010	Đăng ký thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần	x	
9.	2.002009	Đăng ký thay đổi vốn điều lệ, phần vốn góp, tỷ lệ phần vốn góp (đối với công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	x	
10.	1.005114	Đăng ký thay đổi chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên	x	
11.	2.002000	Đăng ký thay đổi chủ doanh nghiệp tư nhân trong trường hợp bán, tặng cho doanh nghiệp, chủ doanh nghiệp chết	x	
12.	2.001996	Thông báo thay đổi ngành, nghề kinh doanh (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	x	

Stt	Mã số TTHC	Tên TTHC	Cấp thực hiện	
			Cấp tỉnh	Cấp xã
13.	2.001993	Đăng ký thay đổi vốn đầu tư của chủ doanh nghiệp tư nhân	x	
14.	2.002044	Thông báo thay đổi thông tin cổ đông sáng lập, thay đổi cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài, thông tin về chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp, thông tin đề xác định chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp (của công ty cổ phần không phải là công ty niêm yết và công ty đăng ký giao dịch chứng khoán)	x	
15.	2.001954	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký thuế	x	
16.	2.002069	Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, thông báo lập địa điểm kinh doanh (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	x	
17.	2.002070	Thông báo lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	x	
18.	2.002031	Cấp đổi Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương của doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh chuyển sang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh	x	
19.	2.002045	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh	x	
20.	1.010026	Thông báo thay đổi thông tin cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài, thông báo cho thuê doanh nghiệp tư nhân, thông báo thay đổi người đại diện theo ủy quyền của chủ sở hữu, thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn là tổ chức, cổ đông là tổ chức nước ngoài	x	
21.	2.002085	Đăng ký doanh nghiệp đối với các công ty được thành lập trên cơ sở chia công ty	x	
22.	2.002083	Đăng ký doanh nghiệp đối với các công ty được thành lập trên cơ sở tách công ty	x	
23.	2.002059	Hợp nhất doanh nghiệp (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần và công ty hợp danh)	x	
24.	2.002060	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp đối với công ty nhận sáp nhập (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần và công ty hợp danh)	x	

Stt	Mã số TTHC	Tên TTHC	Cấp thực hiện	
			Cấp tỉnh	Cấp xã
25.	2.002057	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp đối với công ty bị tách (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần)	x	
26.	2.002034	Chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn thành công ty cổ phần và ngược lại	x	
27.	2.002032	Chuyển đổi doanh nghiệp tư nhân thành công ty hợp danh, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần	x	
28.	2.002033	Chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên và ngược lại	x	
29.	2.002018	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh, Giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh do bị mất, cháy, rách, nát hoặc bị tiêu hủy dưới hình thức khác	x	
30.	2.002017	Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế sang Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	x	
31.	2.002015	Cập nhật bổ sung thông tin trong hồ sơ đăng ký doanh nghiệp	x	
32.	2.002029	Thông báo tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo đối với doanh nghiệp, chi nhánh, địa điểm kinh doanh, thông báo tạm ngừng hoạt động, tiếp tục hoạt động trước thời hạn đã thông báo đối với văn phòng đại diện	x	
33.	2.002023	Giải thể doanh nghiệp, giải thể trong trường hợp bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc theo quyết định của Tòa án	x	
34.	2.002020	Chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh	x	
35.	2.002016	Hiệu đính thông tin đăng ký doanh nghiệp, hiệu đính thông tin trên Giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh và các thông tin về đăng ký doanh nghiệp lưu giữ tại Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp	x	

Stt	Mã số TTHC	Tên TTHC	Cấp thực hiện	
			Cấp tỉnh	Cấp xã
36.	2.000368	Chấm dứt Cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường	x	
37.	2.000416	Chuyển đổi doanh nghiệp thành doanh nghiệp xã hội	x	
38.	2.000375	Thông báo thay đổi nội dung Cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường của doanh nghiệp xã hội	x	
39.	1.010029	Thông báo về việc sáp nhập công ty trong trường hợp sau sáp nhập công ty, công ty nhận sáp nhập không thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp	x	
40.	1.010010	Đề nghị dừng thực hiện thủ tục đăng ký doanh nghiệp	x	
41.	1.010023	Thông báo hủy bỏ nghị quyết, quyết định giải thể doanh nghiệp	x	
42.	1.005169	Đề nghị doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh có tên xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp thay đổi tên doanh nghiệp	x	
43.	2.002008	Đề nghị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp trường hợp nội dung kê khai trong hồ sơ là giả mạo	x	
B. Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa (Quyết định số Quyết định số 1397/QĐ-BKHĐT ngày 21/9/2018, công bố lại danh mục tại Quyết định số 1474/QĐ-BTC ngày 24/4/2025)				
44.	2.000024	Thông báo thành lập quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo	x	
45.	1.000016	Thông báo tăng, giảm vốn góp của quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo	x	
46.	2.000005	Thông báo gia hạn thời gian hoạt động quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo	x	
47.	2.002005	Thông báo giải thể và kết quả giải thể quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo	x	
48.	2.002004	Thông báo chuyển nhượng phần vốn góp của các nhà đầu tư	x	
C. Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, HTX, Liên hiệp HTX (Quyết định số 2013/QĐ-BTC ngày 23/6/2025)				
49.	2.002635	Đề nghị thay đổi tên tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã do xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp.		x

Stt	Mã số TTHC	Tên TTHC	Cấp thực hiện	
			Cấp tỉnh	Cấp xã
50.	2.002636	Đề nghị <i>thu hồi</i> Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác, Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện đối với trường hợp nội dung kê khai trong hồ sơ đăng ký thành lập là giả mạo.		x
51.	2.002637	Đăng ký thành lập tổ hợp tác; đăng ký tổ hợp tác trong trường hợp đã được thành lập trước ngày Luật Hợp tác xã có hiệu lực thi hành, thuộc đối tượng phải đăng ký theo quy định tại khoản 2 Điều 107 Luật Hợp tác xã 2023		x
52.	2.002638	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác do bị mất, cháy, rách, nát hoặc bị tiêu hủy		x
53.	2.002639	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký tổ hợp tác;		x
54.	2.002640	Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký tổ hợp tác		x
55.	2.002641	Thông báo tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trở lại đối với tổ hợp tác		x
56.	2.002642	Chấm dứt hoạt động tổ hợp tác		x
57.	2.002643	Dừng thực hiện thủ tục đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã		x
58.	2.002644	Dừng thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác		x
59.	2.002645	Dừng thực hiện thủ tục giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã		x
60.	2.002646	Thông báo lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài		x
61.	2.002648	Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã		x
62.	2.002649	Thông báo bổ sung, cập nhật thông tin trong hồ sơ đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã		x
63.	2.002650	Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã		x
64.	1.005280	Đăng ký thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; đăng ký chuyển đổi tổ hợp tác thành hợp tác xã; đăng ký khi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã chia, tách, hợp nhất		x
65.	2.002123	Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, thông báo địa điểm kinh doanh		x

Stt	Mã số TTHC	Tên TTHC	Cấp thực hiện	
			Cấp tỉnh	Cấp xã
66.	1.005277	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Đăng ký thay đổi nội dung đối với trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập		x
67.	1.004901	Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã		x
68.	1.004979	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Thông báo thay đổi nội dung đăng ký đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập		x
69.	2.001958	Thông báo về việc thành lập doanh nghiệp của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã		x
70.	1.005378	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã		x
71.	1.005377	Thông báo tạm ngừng kinh doanh/ tiếp tục kinh doanh trở lại đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh		x
72.	2.001973	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã		x
73.	1.004982	Đăng ký giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã		x
74.	1.005010	Chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã		x
75.	2.002226	Thông báo thành lập/thay đổi tổ hợp tác		x
76.	2.002228	Thông báo chấm dứt hoạt động của tổ hợp tác		x
77.	2.002668	Đăng ký nhu cầu hỗ trợ của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã		x
D. Thành lập và hoạt động của hộ kinh doanh (Quyết định số 2353/QĐ-BTC ngày 03/7/2025)				
78.	1.014034	Đăng ký cập nhật, bổ sung thông tin trong hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh, hiệu đính thông tin đăng ký hộ kinh doanh		x
79.	1.014035	Dừng thực hiện thủ tục đăng ký hộ kinh doanh		x
80.	1.001612	Đăng ký thành lập hộ kinh doanh		x

Stt	Mã số TTHC	Tên TTHC	Cấp thực hiện	
			Cấp tỉnh	Cấp xã
81.	2.000720	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh		x
82.	1.001570	Đăng ký tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã đăng ký của hộ kinh doanh		x
83.	2.000575	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, Cấp đổi sang Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh		x
84.	1.001266	Chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh		x
II. Lĩnh vực quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế (Quyết định số 626/QĐ-BKHĐT ngày 24/02/2025, công bố lại danh mục tại Quyết định số 1474/QĐ-BTC ngày 24/4/2025)				
85.	2.002728	Thủ tục cấp/cấp lại Giấy chứng nhận khu công nghiệp sinh thái	x	
86.	2.002731	Thủ tục chấm dứt hiệu lực và thu hồi Giấy chứng nhận khu công nghiệp sinh thái	x	
87.	2.002729	Thủ tục cấp/cấp lại Giấy chứng nhận doanh nghiệp sinh thái	x	
88.	2.002732	Thủ tục chấm dứt hiệu lực và thu hồi Giấy chứng nhận doanh nghiệp sinh thái	x	
III. Lĩnh vực đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn (Quyết định số 1397/QĐ-BKHĐT ngày 21/9/2018, công bố lại danh mục tại Quyết định số 1474/QĐ-BTC ngày 24/4/2025)				
89.	2.000765	Cam kết hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ	x	
90.	2.000746	Nghiệm thu hoàn thành các hạng mục đầu tư hoặc toàn bộ dự án được hỗ trợ đầu tư theo Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ.	x	
IV. Lĩnh vực đầu tư doanh nghiệp nhà nước (Quyết định số 1330/QĐ-BKHĐT ngày 26/7/2022; Quyết định số 2295/QĐ-BKHĐT ngày 26/9/2024; Quyết định số 1399/QĐ-BTC ngày 11/7/2022; Quyết định số 1844/QĐ-BTC ngày 18/9/2017; công bố lại danh mục tại Quyết định số 1474/QĐ-BTC ngày 24/4/2025)				
91.	2.000529	Thành lập doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do cơ quan đại diện chủ sở hữu (Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) quyết định thành lập	x	

Stt	Mã số TTHC	Tên TTHC	Cấp thực hiện	
			Cấp tỉnh	Cấp xã
92.	2.001061	Hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do cơ quan đại diện chủ sở hữu (Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) quyết định thành lập hoặc được giao quản lý	x	
93.	2.001025	Chia, tách doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do cơ quan đại diện chủ sở hữu (Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) quyết định thành lập hoặc được giao quản lý	x	
94.	1.002395	Tạm ngừng, đình chỉ hoạt động, chấm dứt kinh doanh tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do cơ quan đại diện chủ sở hữu (Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) quyết định thành lập hoặc được giao quản lý	x	
95.	2.001021	Giải thể doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ (do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập hoặc được giao quản lý)	x	
96.	2.002667	Đăng ký lại chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của công ty nhà nước và công ty con chưa chuyển đổi	x	
97.	2.002666	Chuyển đổi công ty con chưa chuyển đổi thành công ty TNHH MTV	x	
98.	2.002665	Chuyển đổi công ty nhà nước thành công ty TNHH MTV do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ	x	
99.	3.000214	Thủ tục xử lý miễn lãi các khoản lãi chậm nộp của Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp (cấp Tỉnh)	x	
100.	1.007623	Thủ tục cấp phát kinh phí đối với các tổ chức, đơn vị trực thuộc địa phương	x	
101.	1.010060	Thủ tục cấp tạm ứng kinh phí đối với các tổ chức, đơn vị của địa phương	x	
V. Lĩnh vực đầu tư tại Việt Nam (Quyết định số 701/QĐ-BKHDT ngày 02/06/2021; Quyết định số 2469/QĐ-BKHDT ngày 25/10/2024; Quyết định số 453/QĐ-BKHDT ngày 17/02/2025; công bố lại danh mục tại Quyết định số 1474/QĐ-BTC ngày 24/4/2025)				
102.	1.009642	Thủ tục chấp thuận nhà đầu tư của UBND cấp tỉnh	x	
103.	1.009644	Thủ tục điều chỉnh văn bản chấp thuận nhà đầu tư của UBND cấp tỉnh	x	
104.	1.009645	Thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh	x	
105.	1.009646	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh	x	

Stt	Mã số TTHC	Tên TTHC	Cấp thực hiện	
			Cấp tỉnh	Cấp xã
106.	1.009647	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh	x	
107.	1.009649	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ dự án đầu tư đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh	x	
108.	1.009650	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư nhận chuyển nhượng dự án đầu tư là tài sản bảo đảm đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh	x	
109.	1.009652	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, sáp nhập dự án đầu tư đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh	x	
110.	1.009653	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình tổ chức kinh tế đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh	x	
111.	1.009654	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để góp vốn vào doanh nghiệp đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh	x	
112.	1.009655	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để hợp tác kinh doanh đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND tỉnh	x	
113.	1.009656	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài đối với dự án đầu tư đã được chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh (Khoản 3 Điều 54 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	x	
114.	1.009757	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	x	
115.	1.009759	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ban Quản lý	x	
116.	1.009661	Thủ tục ngừng hoạt động của dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	x	

Stt	Mã số TTHC	Tên TTHC	Cấp thực hiện	
			Cấp tỉnh	Cấp xã
117.	1.009762	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ dự án đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	x	
118.	1.009764	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, sáp nhập dự án đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	x	
119.	1.009765	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình tổ chức kinh tế đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	x	
120.	1.009671	Thủ tục đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.	x	
121.	1.009729	Thủ tục thực hiện hoạt động đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp đối với nhà đầu tư nước ngoài.	x	
122.	1.009731	Thủ tục thành lập văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC.	x	
123.	1.009736	Thủ tục chấm dứt hoạt động văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC.	x	
124.	1.009742	Thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh sân golf	x	
125.	1.009748	Thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư của Ban Quản lý quy định tại khoản 7 Điều 33 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP	x	
126.	1.009755	Thủ tục chấp thuận nhà đầu tư đối với dự án đầu tư thực hiện tại khu kinh tế quy định tại khoản 4 Điều 30 của Nghị định số 31/2021/NĐ-CP	x	
127.	1.009756	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư	x	
128.	1.009757	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	x	
129.	1.009759	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ban Quản lý	x	

Stt	Mã số TTHC	Tên TTHC	Cấp thực hiện	
			Cấp tỉnh	Cấp xã
130.	1.009760	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp dự án đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	x	
131.	1.009762	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ dự án đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	x	
132.	1.009763	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư nhận chuyển nhượng dự án đầu tư là tài sản bảo đảm đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	x	
133.	1.009764	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, sáp nhập dự án đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	x	
134.	1.009765	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình tổ chức kinh tế đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	x	
135.	1.009766	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để góp vốn vào doanh nghiệp đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	x	
136.	1.009767	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để hợp tác kinh doanh đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	x	
137.	1.009768	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài đối với dự án đầu tư đã được chấp thuận chủ trương đầu tư (Khoản 3 Điều 54 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	x	
138.	1.009769	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài đối với dự án đầu tư đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc dự án đã được chấp thuận chủ trương đầu tư nhưng không thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 41 của Luật Đầu tư (Khoản 4 Điều 54 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	x	

Stt	Mã số TTHC	Tên TTHC	Cấp thực hiện	
			Cấp tỉnh	Cấp xã
139.	1.009770	Thủ tục gia hạn thời hạn hoạt động của dự án đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	x	
140.	1.009771	Thủ tục ngừng hoạt động của dự án đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	x	
141.	1.009772	Thủ tục chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư	x	
142.	1.009774	Thủ tục cấp lại hoặc hiệu đính Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	x	
143.	1.009773	Thủ tục đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	x	
144.	1.009775	Thủ tục thực hiện hoạt động đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp đối với nhà đầu tư nước ngoài	x	
145.	1.009776	Thủ tục thành lập văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC	x	
146.	1.009777	Thủ tục chấm dứt hoạt động văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC	x	
147.	2.002725	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo thủ tục đầu tư đặc biệt	x	
148.	2.002726	Thủ tục điều chỉnh mục tiêu hoạt động của dự án thực hiện theo thủ tục đầu tư đặc biệt	x	
149.	2.002727	Thủ tục cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo thủ tục đầu tư đặc biệt	x	
VI. Lĩnh vực đấu thầu, đầu tư theo phương thức đối tác công tư, lựa chọn nhà đầu tư (Quyết định số 1404/QĐ-BTC ngày 18/4/2025; Quyết định số 1351/QĐ-BKHĐT ngày 14/6/2024; Công bố lại tại Quyết định số 1474/QĐ-BTC ngày 24/5/2025)				
150.	1.009491	Thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP do nhà đầu tư đề xuất	x	
151.	1.009492	Thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, quyết định phê duyệt dự án PPP do nhà đầu tư đề xuất	x	
152.	1.009493	Thẩm định nội dung điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư, quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án PPP do nhà đầu tư đề xuất	x	
153.	1.009494	Thẩm định nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi, quyết định phê duyệt điều chỉnh dự án PPP do nhà đầu tư đề xuất	x	

Stt	Mã số TTHC	Tên TTHC	Cấp thực hiện	
			Cấp tỉnh	Cấp xã
154.	2.002603	Công bố dự án đầu tư kinh doanh (gồm dự án đầu tư có sử dụng đất) đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư do nhà đầu tư đề xuất.	x	
155.	1.012507	Cấp chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về đấu thầu	x	
156.	1.012508	Cấp lại chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về đấu thầu	x	
157.	1.012509	Gia hạn chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về đấu thầu	x	
158.	1.012510	Thu hồi chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về đấu thầu	x	
VII. Lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm (Quyết định số 2044/QĐ-BTC 23/09/2016; Quyết định số 1707/QĐ-BTC 29/08/2019; Quyết định số 2194/QĐ-BTC ngày 27/6/2025);				
159.	1.010370	Chi trả phí bảo hiểm khai thác hải sản được ngân sách nhà nước hỗ trợ cho các doanh nghiệp bảo hiểm	x	
160.	1.005411	Chấm dứt việc hưởng hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp và hoàn phí bảo hiểm nông nghiệp	x	
161.	2.002169	Chi trả phí bảo hiểm nông nghiệp được hỗ trợ từ ngân sách nhà nước	x	
162.	1.005412	Phê duyệt đối tượng được hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp		x
VIII. Lĩnh vực quản lý giá (Quyết định số 1917/QĐ-BTC ngày 12/08/2024; công bố lại tại Quyết định số 1474/QĐ-BTC ngày 24/2/2025)				
163.	1.012735	Hiệp thương giá	x	
164.	1.012744	Điều chỉnh giá hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân	x	
IX. Lĩnh vực tài chính đất đai (Quyết định số 2589/QĐ-BTC ngày 31/10/2024 và Quyết định số 2096/QĐ-BTC ngày 23/06/2025)				
165.	1.012996	Thanh toán, xóa nợ tiền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân được ghi nợ	x	x
166.	1.012995	Ghi nợ tiền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân trong trường hợp được bố trí tái định cư	x	x
167.	1.012994	Khấu trừ kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	x	

Stt	Mã số TTHC	Tên TTHC	Cấp thực hiện	
			Cấp tỉnh	Cấp xã
X. Lĩnh vực quản lý công sản (Các Quyết định: 828/QĐ-BTC ngày 17/5/2029; 1610/QĐ-BTC ngày 31/7/2023; 337/QĐ-BTC ngày 27/2/2024; 2292/QĐ-BTC ngày 26/9/2024; 143/QĐ-BTC ngày 24/1/2025; 1477/QĐ-BTC ngày 24/4/2025; Quyết định số 2096/QĐ-BTC ngày 23/06/2025)				
168.	3.000410	Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản không có người thừa kế	x	x
169.	3.000327	Giao tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi	x	x
170.	3.000326	Thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi; xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi trong trường hợp bị mất, hủy hoại	x	x
171.	3.000424	Chuyển từ hình thức giao tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia/đô thị không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp sang hình thức tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp	x	
172.	3.000425	Khai thác tài sản KCHT đường sắt quốc gia/đô thị theo phương thức cơ quan quản lý tài sản trực tiếp tổ chức khai thác (đối với tài sản liên quan đến quốc phòng, an ninh quốc gia)	x	
173.	3.000429	Điều chuyển tài sản KCHT đường sắt quốc gia/đô thị.	x	
174.	3.000434	Sử dụng tài sản KCHT đường sắt quốc gia/đô thị để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư	x	
175.	3.000328	Điều chuyển tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi	x	x
176.	3.000325	Thanh toán chi phí liên quan đến xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi	x	
177.	3.000324	Thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi	x	
178.	3.000291	Thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch quản lý, khai thác nhà, đất	x	
179.	3.000257	Xác lập quyền sở hữu toàn dân và chuyển giao công trình điện có nguồn gốc ngoài ngân sách nhà nước	x	
180.	3.000256	Chuyển giao công trình điện là hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trong các dự án khu đô thị, khu dân cư và dự án khác do chủ đầu tư phải bàn giao lại cho Nhà nước theo quy định của pháp luật	x	
181.	1.011769	Giao tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch cho doanh nghiệp đang quản lý, sử dụng	x	

Stt	Mã số TTHC	Tên TTHC	Cấp thực hiện	
			Cấp tỉnh	Cấp xã
182.	1.006222	Thủ tục giao quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ ngân sách hỗ trợ	x	
183.	1.006221	Thủ tục giao quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ ngân sách cấp	x	
184.	3.000431	Thanh lý tài sản KCHT đường sắt quốc gia/đô thị	x	
185.	3.000430	Chuyển giao tài sản KCHT đường sắt quốc gia/đô thị về địa phương quản lý, xử lý	x	
186.	3.000433	Thanh toán chi phí từ việc xử lý tài sản KCHT đường sắt quốc gia/đô thị	x	
187.	3.000432	Xử lý tài sản KCHT đường sắt quốc gia/đô thị trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại	x	
188.	3.000428	Thu hồi tài sản KCHT đường sắt quốc gia/đô thị	x	
189.	3.000426	Cho thuê quyền khai thác tài sản KCHT đường sắt quốc gia/đô thị	x	
XI. Lĩnh vực chính sách thuế, phí, lệ phí (Quyết định số 44/QĐ-BTC ngày 24/01/2024; Quyết định số 2113/QĐ-BTC ngày 23/06/2025)				
190.	1.013040	Thủ tục khai, nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải	x	x
191.	1.008603	Kê khai, thẩm định tờ khai phí bảo vệ môi trường đối với nước thải	x	x
192.	3.000251	Thủ tục xác định xe thuộc diện không chịu phí, được bù trừ hoặc trả lại tiền phí đã nộp	x	
193.	3.000252	Thủ tục xác định xe kinh doanh vận tải thuộc doanh nghiệp tạm dừng lưu hành liên tục từ 30 ngày trở lên	x	
194.	3.000253	Thủ tục đề nghị cấp/cấp lại Tem kiểm định và Tem nộp phí sử dụng đường bộ	x	
195.	3.000254	Thủ tục đề nghị trả lại phù hiệu, biển hiệu	x	
196.	3.000255	Thủ tục xác định xe ô tô không tham gia giao thông, không sử dụng đường thuộc hệ thống giao thông đường bộ	x	
197.	1.011729	Thủ tục xác nhận vật tư, thiết bị là hàng hóa nhập khẩu phục vụ dự án chế tạo thiết bị sản xuất vật liệu xây không nung nhẹ và sản xuất gạch xi măng - cốt liệu công suất từ 10 triệu viên quy tiêu chuẩn/năm trở lên thuộc Nhóm 98.22	x	

Stt	Mã số TTHC	Tên TTHC	Cấp thực hiện	
			Cấp tỉnh	Cấp xã
XII. Lĩnh vực thanh toán chi phí tố tụng				
198.	2.002798	Thủ tục thanh toán chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ.	x	
199.	2.002799	Thủ tục tạm ứng, thanh toán chi phí định giá tài sản.	x	
200.	2.002802	Thủ tục thanh toán chi phí cho người làm chứng, người chứng kiến, người phiên dịch, người dịch thuật, chi phí tham gia phiên tòa, phiên họp giải quyết vụ việc, vụ án.	x	
201.	2.002800	Thủ tục tạm ứng, thanh toán chi phí định giám định.	x	
202.	2.002801	Thủ tục thanh toán chi phí cho Hội thẩm, bào chữa viên nhân dân trong trường hợp chỉ định người bào chữa trong tố tụng hình sự.	x	
XIII. Lĩnh vực Nợ và kinh tế đối ngoại (Quyết định số 1753/QĐ-BKHĐT ngày 28/11/2018)				
203.	2.002058	Xác nhận chuyên gia (cấp tỉnh)	x	
XIV. Lĩnh vực dịch vụ tài chính (Quyết định số 902/QĐ-BTC ngày 22/5/2017)				
204.	3.000161	Thủ tục hỗ trợ lãi suất vay vốn tại tổ chức tín dụng để đầu tư phương tiện, đầu tư kết cấu hạ tầng phục vụ vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt theo quy định tại Khoản 3 Điều 4, Khoản 3 Điều 5 Quyết định số 13/2015/QĐ-TTg ngày 05/5/2015 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt.	x	
	TỔNG SỐ		167	45